

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA



CHƯƠNG III

PHÁP LUẬT DÂN SỰ VÀ TỔ TỤNG DÂN SỰ

3.6. THỪA KẾ DI SẢN (ĐIỀU 609-662 BLDS 2015)

1. Phần chung: Quyền thừa kế



2. Chia thừa kế theo pháp luật

3. Chia thừa kế theo di chúc

3.6.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VỀ THỪA KẾ

Khái niệm thừa kế

- Là sự chuyển dịch tài sản của người chết cho những **người còn sống**.

Khái niệm quyền thừa kế (Điều 609-610)

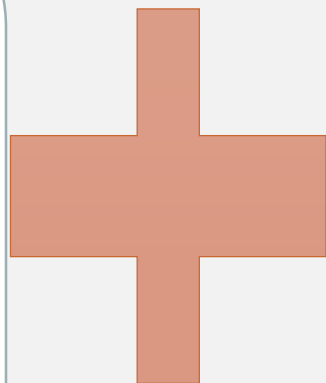
- Đối với người chết: là quyền của chủ thể được để lại tài sản của mình cho người khác hưởng sau khi chết.
- Đối với người còn sống: là quyền của chủ thể được hưởng di sản của người khác để lại.

[A1] NGƯỜI ĐỂ LẠI THỪA KẾ (ĐIỀU 609)

- *Người để lại thừa kế*: Là người mà sau khi chết có **tài sản** để lại cho người khác.
- Người để lại di sản thừa kế **chỉ có thể là cá nhân**, là người thành niên hoặc chưa thành niên có tài sản riêng.

[A2] DI SẢN (ĐIỀU 612)

Tài sản riêng
của người
chết



Phần tài sản của
người chết trong **tài**
sản chung với người
khác

DI SẢN

Nếu vợ chồng có tài sản chung mà một người chết, thì phải chia đôi tài sản chung; sau đó mới tiến hành chia thừa kế một nửa tài sản của vợ hoặc chồng chết là di sản nửa còn lại trở thành tài sản riêng của người còn sống.

TÀI SẢN- LUẬT HÔN NHÂN & GIA ĐÌNH NĂM 2014

Điều 43. Tài sản riêng của vợ, chồng

1. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người **có trước khi kết hôn**; tài sản được **thừa kế riêng**, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.
2. **Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng.** **Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân là TSC**

TÀI SẢN- LUẬT HÔN NHÂN & GIA ĐÌNH NĂM 2014

Điều 33. Tài sản chung của vợ chồng

1. Tài sản chung của vợ chồng **gồm** tài sản **do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng** và **thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân**, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

HOA LỢI, LỢI TỨC BLDS 2015

Điều 109. Hoa lợi, lợi tức

1. Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại.
2. Lợi tức là khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản.

TÀI SẢN - LUẬT HÔN NHÂN & GIA ĐÌNH NĂM 2014

Điều 38. Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân

1. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng **có quyền thỏa thuận** chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.
2. Thỏa thuận về việc chia tài sản chung phải lập thành **văn bản**. Văn bản này được công chứng...

VẤN ĐỀ TÀI SẢN TRONG LUẬT HÔN NHÂN & GIA ĐÌNH NĂM 2014

Điều 40. Hậu quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân

1. Trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, **hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng** của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng.
2. Thỏa thuận của vợ chồng quy định tại khoản 1 Điều này không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ về tài sản được xác lập trước đó giữa vợ, chồng với người thứ ba.

TÀI SẢN CHUNG GIỮA VỢ CHỒNG

- Tài sản chung của vợ chồng hợp pháp: chia đôi
- Tài sản chung với người sống với nhau như vợ chồng: chia 4
- Tài sản được hưởng từ thừa kế là **TÀI SẢN RIÊNG CỦA VỢ (CHỒNG)**
- Nếu Ông A có vợ là bà B, khối TSC là 1 tỷ. Ông A sống với chị C có TSC là 400 triệu đồng. Hãy xác định di sản thừa kế của ông A?

Nếu Ông A có vợ là bà B, khối TSC là 1 tỷ. Ông A sống với chị C có TSC là 400 triệu đồng. Hãy xác định di sản thừa kế của ông A?

- TSC giữa ông A và bà B: $1 \text{ tỷ} / 2 = 500 \text{ triệu}$
- TSC giữa ông A và chị C: $400 / 4 = 100 \text{ triệu}$
- Di sản thừa kế là: $500 + 100 = 600 \text{ triệu}$.

VÍ DỤ: DI SẢN THỪA KẾ

Trước khi kết hôn với chị B, anh A có một căn nhà. Trong quá trình chung sống A, B tạo lập được 1 tỷ đồng. A chết, di sản là:

- + Căn nhà thuộc sở hữu riêng
- + $\frac{1}{2}$ của 1 tỷ = 500 triệu = của A

VÍ DỤ DI SẢN THỪA KẾ

Ông A có ba người con là B, C, D đều là thành niên Ông A chết những người thân thích, bạn bè của người chết và các con ông A đến chia buồn, phúng số tiền 200 triệu đồng. Sau đám tang D yêu cầu chia số tiền trên vì cho rằng đó là di sản thừa kế, B không đồng ý tranh chấp xảy ra.

Vậy tiền phúng đám ma có phải là di sản thừa kế hay không?

VÍ DỤ DI SẢN THỪA KẾ

Đó không là di sản thừa kế mà
theo tập quán đó là tiền chia sẻ với
tang chủ phục vụ đám tang và
hương khói sau này....

[A2] DI SẢN THỪA KẾ

Lưu ý:

- + **Di sản không bao gồm nghĩa vụ tài sản** (trả nợ, nộp thuế...)
=> Trước khi chia di sản, những người thừa kế **phải thanh toán các nghĩa vụ của người chết** để lại xong còn lại mới phân chia.
- + Một số trường hợp tài sản có được sau khi một người chết cũng được coi là di sản, ví dụ: **tiền trúng thưởng, tiền bảo hiểm, tiền lãi, tiền xổ số,...**
- + Tiền phúng điếu không phải là di sản thừa kế.

Vợ chồng X và Y có tài sản chung là 1 tỷ. Chị Y có 400 triệu tiền riêng và trong thời kỳ hôn nhân chị có gửi 400 triệu vào ngân hàng tiết kiệm. Tháng 4/2021 anh X qua đời, lãi số tiền gửi ngân hàng trên là 200 triệu. Xác định di sản thừa kế của anh X?

a. 500 triệu b. 600 triệu c. 700 triệu d. 800 triệu

- Tài sản chung 1 tỷ : 2 = 500/người

- Tiền lãi = lợi tức => phát sinh trong thời kỳ hôn nhân => Tài sản chung => 200 : 2 = 100/người

- Di sản =. 600 triệu

[A3] NGƯỜI THỪA KẾ (ĐIỀU 613)

Người thừa kế: là cá nhân, tổ chức.

- **Cá nhân** phải là người **còn sống** vào thời điểm mở thừa kế **hoặc được sinh ra và còn sống** sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản thừa kế chết.

- **Không là cá nhân:** phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế

THỜI ĐIỂM VÀ ĐỊA ĐIỂM MỞ THỪA KẾ (ĐIỀU 611)

Thời điểm mở thừa kế: là thời điểm người có tài sản **chết** hoặc bị toà án tuyên bố chết (ngày Tòa án xác định trong bản án, quyết định).

Địa điểm mở thừa kế: là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản (hoặc nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản).

LƯU Ý: THỜI ĐIỂM MỞ THỪA KẾ

Điều 619: Những người có quyền thừa kế di sản của nhau nhưng chết cùng thời điểm thì không được hưởng di sản của nhau, trừ trường hợp thừa kế thế vị.

LƯU Ý CÁ NHÂN

[1] Người thừa kế: là cá nhân được sinh ra và còn sống?

- Khoản 3 Điều 30 BLDS: “*Trẻ em sinh ra mà sống được từ hai mươi bốn giờ trở lên mới chết thì phải được khai sinh và khai tử; nếu sinh ra mà sống **dưới hai mươi bốn giờ thì không phải khai sinh và khai tử**, trừ trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ có yêu cầu*”.

[2] Sinh ra sau thời điểm người để lại di sản chết bao nhiêu ngày?

- Điều 88 Luật Hôn nhân & gia đình 2014 về xác định cha, mẹ cho con:
“...Con được sinh ra **trong thời hạn 300 ngày** kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được **coi là con** do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân”.

LƯU Ý CÁ NHÂN

[2] Sinh ra sau thời điểm người để lại di sản chết bao nhiêu ngày?

Điều 88. Xác định cha, mẹ

1. Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng. Con được sinh ra *trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân*. Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng.
2. Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định.

CHỦ THẺ THỪA KẾ ĐẶC BIỆT

Trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản thì tài sản còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà không có người nhận thừa kế thuộc về Nhà nước (Điều 622)

THỜI ĐIỂM PHÁT SINH QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI THỪA KẾ (ĐIỀU 614)

Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các **quyền, nghĩa vụ tài sản** do người chết để lại.

THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI SẢN DO NGƯỜI CHẾT ĐỂ LẠI (ĐIỀU 615)

1. Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.
2. Trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thỏa thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản do người chết để lại.
3. Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.
4. Trường hợp người thừa kế không phải là cá nhân hưởng di sản theo di chúc thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như người thừa kế là cá nhân.

THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI SẢN DO NGƯỜI CHẾT ĐỂ LẠI

Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản **trong phạm vi di sản** do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Ví dụ:

Ngày 1/2/2016 Ông A chết, theo luật anh B là người thừa kế duy nhất được hưởng 100 triệu đồng, 2 tháng sau có anh C đến yêu cầu B trả khoản nợ của A là 120 triệu (có chứng cứ). Anh B chỉ chịu tránh nhiệm trả cho C 100 triệu đồng mà mình thừa kế từ A.

**TỪ CHỐI
NHẬN DI SẢN
(Điều 620)**

Được quyền
từ chối
Trừ trường
hợp

Trốn tránh
nghĩa vụ
của mình
với người
khác

Phải được thể hiện bằng văn bản trước
thời điểm phân chia di sản.

[A5] NGƯỜI KHÔNG ĐƯỢC QUYỀN HƯỞNG DI SẢN: Điều 621

1. Những người sau đây không được quyền hưởng di sản:

- a) Người **bị kết án** về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;
- b) Người **vi phạm nghiêm trọng** nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;
- c) Người **bị kết án** về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;
- d) Người có hành vi **lừa dối, cưỡng ép** hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; **giả mạo** di chúc, **sửa chữa** di chúc, **hủy** di chúc, **che giấu** di chúc nhằm hưởng **một phần hoặc toàn bộ** di sản **trái với ý chí** của người để lại di sản.

[A5] NGƯỜI KHÔNG ĐƯỢC QUYỀN HƯỞNG DI SẢN: Điều 621

1. Những người sau đây không được quyền hưởng di sản:...
2. Vẫn được hưởng di sản, **nếu** người để lại di sản vẫn cho họ hưởng di sản **theo di chúc.**

THỜI HIỆU KHỞI KIẾN (ĐIỀU 623)

Thời hiệu khởi kiện để người thừa kế yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình là **30 năm** đối với bất động sản, **10 năm** đối với động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết hạn thì di sản thuộc người thừa kế đang quản lý.

Thời hạn để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

3.6.2. THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT (ĐIỀU 649)

TKPL là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

[A] NHỮNG TRƯỜNG HỢP THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT (ĐIỀU 650)

Không có di chúc (không lập/bị huỷ bỏ/thất lạc, hư hại)

Di chúc không hợp pháp

Những người thừa kế theo di chúc **chết trước hoặc chết cùng thời điểm** với người lập di chúc (Điều 643)/ không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản (621) hoặc từ chối nhận di sản (620).

NHỮNG TRƯỜNG HỢP THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT (ĐIỀU 650)

Thừa kế theo pháp luật **cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây:**

- a) **Phần** di sản *không được định đoạt* trong di chúc;
- b) **Phần** di sản có *liên quan* đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;
- c) **Phần** di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.

**KHI CÓ PHẦN DI SẢN ĐƯỢC CHIA TKTPL, CÓ
PHẦN DI SẢN ĐƯỢC CHIA TKTDC**

A kết hôn B sinh ra C, D, E. Năm 2021, A lập di chúc hợp pháp để lại 1/3 di sản của mình cho B, C và con trai C là X. Năm 2021, A chết - Di sản của A để lại là 720 triệu. Hãy chia di sản thừa kế của A, nếu có tranh chấp?

-> chia theo di chúc: $B=C=X=1/3*720$ chia 3 = 80 tr

-> Phần di sản không được định đoạt trong di chúc là: $2/3*720=480$ tr

-> chia theo pháp luật (hàng thừa kế thứ nhất của A):
 $B=C=D=E=480/4=120$ triệu đồng.

Vậy: $B=C=80$ tr + 120 tr = 200 tr

$X=80$ tr; $D=E=120$ tr

LƯU Ý KHI CHIA THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT

[QT1] Nguyên tắc:

- Khi không có hàng thừa kế thứ nhất mới tới hàng thừa kế hai; khi không có hàng thừa kế thứ nhất và thứ hai mới tới hàng thừa kế ba (Nguyên tắc ưu tiên hàng thừa kế thứ 1);
- Cùng một hàng chia đều;

NGƯỜI THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT (ĐIỀU 651)

HÀNG THỪA KẾ THỨ 1

Vợ,
chồng

Cha đẻ,
mẹ đẻ và
con đẻ

Cha nuôi,
mẹ nuôi
và con
nuôi

Con riêng và bố
dượng, mẹ kế
*(có QH chăm
sóc, nuôi
dưỡng)*

[QT2] HÀNG THỪA KẾ THỨ 1

* **Vợ/chồng của người để lại di sản**

- **Hợp pháp:** đủ điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn
- Sống chung như vợ chồng => không phải vợ, chồng hợp pháp
- Gồm cả người chồng có nhiều vợ & ngược lại theo **Nghị quyết 02/HĐTP TANDTC ngày 19/10/1990:**

(a) **Người bình thường:** có nhiều vợ (Miền Bắc trước ngày 13-01-1960; đối với miền Nam trước ngày 25-3-1977)

(b) **Đối với cán bộ, bộ đội:** có vợ/chồng ở miền Nam sau khi tập kết ra Bắc lấy thêm vợ/chồng (việc kết hôn sau không bị huỷ bỏ bằng bản án có hiệu lực pháp luật). **(Thông tư 60/DS ngày 22/2/1978)**

(a) & (b) => Thì tất cả các người vợ đều là người thừa kế hàng thứ nhất của người chồng và ngược lại

* Vợ/chồng của người để lại di sản

- **Lưu ý:** Hôn nhân không đăng ký kết hôn nhưng được thừa nhận là hôn nhân thực tế: Nghị quyết 35/2000/QH10

a) Quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 3/1/1987 mà **chưa ĐĂNG KÝ KẾT HÔN** => vẫn là vợ chồng hợp pháp

b) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ 3/1/1987 đến 1/1/2001, có nghĩa vụ ĐKýKH đến ngày 1/1/2003. Sau ngày 1/1/2003 không ĐKýKH thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng;

c) Kể từ 1/1/2001 trở đi, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không ĐKýKH, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng;

*** VỢ/CHỒNG CỦA NGƯỜI ĐỂ LẠI DI SẢN:**

- Hôn nhân chưa chấm dứt bằng bản án/quyết định có hiệu lực của Tòa án => vẫn là hàng thứ kế thứ 1 của nhau (Điều 655 BLDS), gồm:
 - + Vợ/chồng đã chia tài sản chung nhưng không ly hôn
 - + Vợ chồng đang xin ly hôn thì 1 bên chết
 - + Ly thân
 - + Vợ goá, chồng goá kết hôn với người khác

[QT3] CON ĐẸ, CON NUÔI

[1] Con đẻ:

- Con trong giá thú hoặc con ngoài giá thú;
- Không có con dâu, con rể.

[2] Con nuôi: hợp pháp theo quy định Luật Nuôi con nuôi 2010

- Điều kiện người nhận nuôi, người được nhận nuôi
- Sự tự nguyện các bên
- Phải đăng ký tại UBND cấp có thẩm quyền (Điều 22, Điều 9 LNCN 2010)

[2] Một số vấn đề liên quan con nuôi

- Nếu một người nhận con nuôi trước khi kết hôn; sau khi kết hôn vợ/chồng của người đó không nhận con nuôi này, thì người con nuôi không trở thành con nuôi của người vợ/chồng đó.
- **Con nuôi của con đẻ của một người không phải là cháu nuôi của người đó.**

Nhưng con đẻ của con nuôi của một người hay như con nuôi của con nuôi của một người có là cháu của người này không?

BỐ DƯỠNG, MẸ KẾ VỚI CON RIÊNG

Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu **có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con** thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 652 và Điều 653 của Bộ luật này.

[QT4] THAI NHI

- *Chết trước khi sinh ra hoặc chết ngay khi người mẹ vừa sinh ra:* phần di sản theo di chúc của thai nhi được chia TKTPL của người lập di chúc.
- *Nếu sinh ra & còn sống sau một thời gian rồi mới chết* thì vẫn được hưởng TKTDC; tiếp theo lấy phần di sản này của đứa trẻ, đem chia cho những người thừa kế của đứa trẻ.

HÀNG THỪA KẾ THỨ 2: Ông bà nội ngoại; Anh chị em ruột; Cháu ruột gọi người chết là ông bà ngoại, nội

[QT5]

* Người con nuôi không đương nhiên trở thành cháu nội/ngoại nuôi

* Con riêng không phải anh chị em ruột (không cùng cha, không cùng mẹ).

* Trong trường hợp một người: vừa có *con nuôi*, vừa có *con ruột* thì những người này **không phải là anh chị em ruột của nhau** => không phải hàng 2 của nhau

HÀNG THỪA KẾ THỨ 3

- + Cự nội, cự ngoại của người chết;
- + Bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết;
- + Cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột;
- + Chắt ruột của người chết mà người chết là cự nội, cự ngoại.

| Đời | Tên gọi | Đời trước / sau |
|-----|---------------------------------------|-----------------|
| 1 | Cụ Tổ (dòng họ) | +5 |
| 2 | Cụ Ky. (Ky. nội / Ky. ngoại) | 4 |
| 3 | Cụ Cố (Cụ ông/ Cụ bà) | 3 |
| 4 | Ông bà | 2 |
| 5 | Cha mẹ | 1 |
| 6 | Ta/Tôi | 0 |
| 7 | Con (Con trai/con gái) | 1 |
| 8 | Cháu (Cháu trai/Cháu gái) | 2 |
| 9 | Chắt (Chắt trai/chắt gái) | 3 |
| 10 | Chút hoặc Chít (Chút trai/Chút gái) | 4 |
| 11 | Chệt hoặc Chuyết (Chệt trai/Chệt gái) | 5 |

THỪA KẾ THẾ VỊ (ĐIỀU 652)

- Trường hợp **con** của người để lại di sản **chết trước hoặc cùng một thời điểm** với người để lại di sản thì **cháu** được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống;
- Nếu **cháu** cũng **chết trước hoặc cùng một thời điểm** với người để lại di sản thì **chắt** được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

THỪA KẾ THẾ VỊ (ĐIỀU 652)

- **Lưu ý [1]:** cháu phải còn sống vào thời điểm ông bà chết. Cháu sinh ra sau khi ông bà chết nhưng đã thành thai trước khi ông bà chết cũng được thừa kế thế vị.
- **Lưu ý [2]:** thừa kế thế vị chỉ áp dụng đối với phần di sản chia **thừa kế theo pháp luật**, không áp dụng chia thừa kế theo di chúc.
- **Lưu ý [3]:** Những người thừa kế thế vị được hưởng chung phần di sản.

3.6.3. THỪA KẾ THEO DI CHÚC

[A]. KHÁI NIỆM DI CHỨC

*Di chúc là **sự thể hiện ý chí đơn phương** của cá nhân lúc còn sống về việc **định đoạt tài sản** của mình sau khi chết một cách tự nguyện, theo một hình thức và di chúc chỉ có hiệu lực sau khi người lập di chúc chết.*

[B]. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỂ DI CHỨC CÓ HIỆU LỰC

Người lập di chúc phải là cá nhân và có NLHVDS

Người lập: tự nguyện, minh mẫn, sáng suốt

Hình thức: bằng văn bản và di chúc miệng

Nội dung của di chúc: không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội;

[B1]. Người lập di chúc phải là cá nhân và có NLHVDS

- + Từ **đủ 18** tuổi trở lên: toàn quyền (Khoản 1 Điều 625)
- + Từ **đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi**: lập di chúc thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý (Khoản 2 Điều 625 và Khoản 2 Điều 630)
- + **Chưa đủ 15 tuổi: không được lập di chúc**
- + **Người mất năng lực hành vi dân sự không thể lập di chúc.**

Vậy người Khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi & Người hạn chế năng lực hành vi dân sự có được lập di chúc không?

**[B2]. Người lập: tự nguyện, minh mẫn, sáng suốt
không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép**

**[B3]. Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật,
không trái đạo đức xã hội;**

Điều cấm của luật là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định.

Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng.

[B4]. HÌNH THỨC DI CHỨC

- Di chúc bằng văn bản có 03 loại:

Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng:

Di chúc bằng văn bản có người làm chứng:

Di chúc bằng văn bản có công chứng hoặc có chứng thực

- Di chúc miệng

DI CHỨC BẰNG VĂN BẢN CÓ 03 LOẠI

[1] Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng: (Điều 633)

- Người lập di chúc tự mình **viết bằng chữ viết tay** và tự mình ký tên (chữ ký hoặc điểm chỉ).
- Người lập di chúc phải bình thường không bị khiếm khuyết về thể chất nhưng câm, điếc, mù, khiếm khuyết tay chân, mù chữ...
- Nếu viết bằng bộ phận cơ thể chân, miệng... đã thuần thục, chữ viết và phong cách viết đã được quy định như thế nào ???

DI CHỨC BẰNG VĂN BẢN CÓ 03 LOẠI

[2] Di chúc bằng văn bản có người làm chứng (Điều 634)

- Người biết chữ, không bị khiếm khuyết thể chất: **không tự mình viết** di chúc **thì có thể** tự mình đánh máy hoặc nhờ người khác viết/đánh máy hộ, nhưng phải có ít nhất 2 người làm chứng.
- Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc.
- Người bị **khiếm khuyết thể chất, mù chữ**: lập thành văn bản theo thủ tục công chứng, chứng thực và có người làm chứng việc công chứng, chứng thực.

[C] NGƯỜI KHÔNG ĐƯỢC LÀM CHỨNG CHO VIỆC LẬP DI CHỨC (ĐIỀU 632)

Đã là người thừa kế (theo di chúc hoặc pháp luật)

Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc

Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

DI CHỨC BẰNG VĂN BẢN CÓ 03 LOẠI

[3] Di chúc có công chứng hoặc chứng thực: Điều 635 và 636

Việc lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã phải tuân theo thủ tục sau đây:

1. Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã được ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chí của mình. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã ký vào bản di chúc.
2. Trường hợp người lập di chúc không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được thì phải nhờ người làm chứng và người này phải ký xác nhận trước mặt công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã chứng nhận bản di chúc trước mặt người lập di chúc và người làm chứng.

DI CHỨC MIỆNG

- Trường hợp tính mạng một người **bị cái chết đe dọa** và **không thể** lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng **Điều 629**
- **Sau 03 tháng**, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ. **Điều 629**
- Có 2 người làm chứng (ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ; trong 5 ngày phải được chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng) **Khoản 5 Điều 630**

HIỆU LỰC PHÁP LUẬT CỦA DI CHỨC (ĐIỀU 643)

Có hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế.

**Phần không hợp pháp không có hiệu
lực.**

QUYỀN CỦA NGƯỜI LẬP DI CHỨC ĐIỀU 626

Người lập di chúc có quyền sau đây:

1. Chỉ định người thừa kế; *trước quyền hưởng di sản* của người thừa kế.
2. Phân định phần di sản cho từng người thừa kế.
3. Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng.
4. Giao nghĩa vụ cho người thừa kế.
5. Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

QUYỀN CỦA NGƯỜI LẬP DI CHỨC ĐIỀU 626

Truất quyền hưởng di sản:

- Không cho người hưởng thừa kế theo pháp luật được hưởng di sản theo di chúc.
- Không cần nêu lý do
- **Hệ quả:** Người bị truất quyền không có quyền hưởng di sản trừ trường hợp người thừa kế đó thuộc diện thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc.
- **Vẫn là một nhân suất để chia thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc.**

NGƯỜI THỪA KẾ KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO NỘI DUNG DI CHỨC – THỪA KẾ BẮT BUỘC (ĐIỀU 644)

Cha, mẹ, (đẻ hoặc nuôi hợp pháp); vợ, chồng.

Con thành niên mà không có khả năng lao động: mất sức lao động từ 81%; bệnh nan y; bại liệt toàn thân, liệt cột sống, liệt/mất 2 chi trở lên, mù mắt;...

Con chưa thành niên (vào thời điểm mở thừa kế) (con đẻ hoặc con nuôi hợp pháp).

ĐIỀU KIỆN ĐỂ ĐƯỢC HƯỞNG THỪA KẾ KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO NỘI DUNG DI CHỨC

Điều kiện chung:

- Không từ chối hưởng di sản theo Điều 620
- Không bị mất quyền hưởng di sản theo Điều 621
- Cá nhân còn sống, tổ chức còn tồn tại thời điểm mở thừa kế

Điều kiện riêng:

- Không được hưởng di sản
- Tuy được hưởng di sản nhưng giá trị thực tế được hưởng nhỏ hơn $\frac{2}{3}$ một suất TK theo PL (nếu di sản chia theo PL)

NGƯỜI THỪA KẾ KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO NỘI DUNG DI CHỨC

Được hưởng phần di sản **bằng hai phần ba suất** của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật.

CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH PHÂN CHIA DI SẢN KHÔNG PHỤ THUỘC NỘI DUNG DI CHỨC

- (1) Thực hiện di chúc.
- (2) Chia thừa kế phần di sản còn lại.
- (3) Xác định giá trị của một suất thừa kế bắt buộc
 - Toàn bộ di sản/ HTK1 (vẫn tính người bị truất quyền, không tính người không có quyền)
 - Giá trị 1 suất TKTPL x $\frac{2}{3}$
- (4) Xác định người thừa kế bắt buộc được hưởng di sản.
- (5) Trích phần di sản thừa kế của những người thừa kế khác để bù cho những người thừa kế bắt buộc (theo tỷ lệ tương ứng mà mỗi người thừa kế khác được hưởng).

CÁCH TRÍCH DI SẢN CHO CÁC SUẤT THỪA KẾ BẮT BUỘC

Ông Cam chết. Di sản là 500 triệu đồng, giả thiết cháu Q_1 (16 tuổi) là người thừa kế bắt buộc, không có tên trong di chúc, xác định được $\frac{2}{3}$ của một suất TKTPL là 150tr. Di chúc để lại cho $A = 200\text{tr}$, $B = 100$, $C = 200$.

- Vậy có 3 người phải trích di sản cho cháu Q_1

Tính từng phần, số tiền trích từ A, B, C

Số tiền A phải trích là $X_A = ?$

Cứ 500tr \rightarrow trích 150tr bù

Vậy A hưởng 200tr $\rightarrow X_A = ?$ triệu

- Đáp án = 60tr
- Vậy A được hưởng 140 tr

| Tiêu chí | Truất quyền hưởng DS (Điều 626) | Không có quyền hưởng di sản (Điều 621) |
|--------------------------------|--|--|
| Đối tượng áp dụng | Chỉ áp dụng đối với người thừa kế theo pháp luật. | Cả người thừa kế theo pháp luật và di chúc. |
| Cơ sở | Di chúc hợp pháp nói rõ không cho hưởng di sản (do ý chí của người để lại di sản quyết định) | Pháp luật quy định không cho hưởng di sản (do ý chí của nhà làm luật quyết định) |
| Lý do | Không cần nêu lý do | Do vi phạm quy định tại Điều 621 BLDS 2015 |
| Hậu quả pháp lý và TH ngoại lệ | Không có quyền hưởng di sản trừ trường hợp người thừa kế đó thuộc diện thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc. | Không có quyền hưởng di sản trừ trường hợp người đó được người để lại di sản cho hưởng theo di chúc, sau khi đã biết về hành vi trái pháp luật của họ. |
| Tư cách thừa kế | Vẫn là 01 nhân suất thừa kế để tính 01 suất TKTPL khi chia TKTPTNDDC | Không coi là 01 nhân suất thừa kế để tính 01 suất TKTPL khi chia TKTPTNDDC |

DI SẢN

```
graph LR; A[DI SẢN] --- B[Dùng thờ cúng]; A --- C[Để di tặng]; B --- D[Không phải thực hiện nghĩa vụ trừ trường hợp tổng tài sản không đủ]; C --- E[Không phải thực hiện nghĩa vụ]
```

Dùng thờ cúng

Không phải thực hiện nghĩa vụ trừ trường hợp tổng tài sản không đủ

Để di tặng

Không phải thực hiện nghĩa vụ

CÁCH CHIA THỪA KẾ

B1: XÁC ĐỊNH DI SẢN NGƯỜI ĐỂ LẠI THỪA KẾ

- **TSC của vợ chồng: chia đôi**
- TSC với người tình thì chia 4
- Nếu Ông A có vợ là bà B, khối TSC là X. Ông A sống với chị C có TSC là Y thì xác định di sản của A = $(X+Y/2)/2$
- Ngoài ra, lưu ý những quy tắc về *nghĩa vụ* người quá cố, *tiền trúng xổ số*, *tiền trúng thưởng*, *phúng điếu*...
- Tài sản được hưởng từ thừa kế là **TÀI SẢN RIÊNG CỦA VỢ (CHỒNG)**

B1: XÁC ĐỊNH DI SẢN NGƯỜI ĐỂ LẠI THỪA KẾ

- Nếu có tình tiết **về nghĩa vụ**, xác định nghĩa vụ này là của chung vợ chồng hay của riêng người quá cố.
 - + Của riêng: lấy di sản của họ trả khoản nghĩa vụ đó
 - + Của chung: trừ vào khối TSC
- **Tiền mai táng**: Nếu tiền mai táng lấy từ TSC vợ chồng thì cộng TSC với tiền mai táng, xác định khối TSC, chia đôi, sau đó trừ khoản tiền mai táng
- Tiền **phúng điếu**: **không cộng** vào di sản

B2: NẾU CÓ DI CHỨC, CHIA THỪA KẾ THEO DI CHỨC

- Xác định hiệu lực của di chúc?
- Thực hiện đúng nội dung của Di chúc (trừ những nội dung bị vô hiệu)
- Không chia cho:
 - + Bị truất quyền (Không nêu tên hoặc nêu trực tiếp “không cho hưởng”)
 - + Không được quyền hưởng di sản **Điều 621:** vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng, giả mạo di chúc...
 - + Người từ chối hưởng (trừ người từ chối hưởng di sản vì muốn trốn tránh thực hiện nghĩa vụ bản thân họ).
 - + Người có tên trong di chúc, nhưng chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc

Nếu có người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc thì tiến hành chia thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc:

Người thừa kế KPTVNDDC là:

- **Không có tên** trong di chúc, **hoặc bị** người lập di chúc nêu “không cho hưởng”
- **Có tên, có được hưởng** di sản nhưng **ít hơn** 2/3 một suất thừa kế theo pháp luật

THỪA KẾ KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO NỘI DUNG DI CHỨC

Công thức

Người TKKPTVNDDC hưởng = $2/3 \times (\text{tổng di sản} / \text{nhân suất TKTPL})$

Lưu ý: Nhân suất TKTPL **không** gồm:

- Người không được quyền hưởng di sản Điều 621: vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng, giả mạo di chúc...
- Người từ chối hưởng
- *Người thừa kế chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản mà không có người thừa kế thế vị (**không có con**)*

B3. CHIA THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT:

Khi không có di chúc

Có di chúc nhưng di chúc không hợp pháp (một phần hoặc toàn bộ)

Sau khi chia di sản theo di chúc những phần di sản còn lại chưa được chia thì chia TKTPL

B3. CHIA THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT:

- Tìm hàng thừa kế: **ưu tiên tìm hàng thừa kế thứ nhất**
- Không chia cho:
 - + Người không được quyền hưởng di sản Điều 621: vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng, giả mạo di chúc...
 - + Người từ chối hưởng (trừ người từ chối hưởng di sản vì muốn trốn tránh thực hiện nghĩa vụ bản thân họ).
- *Đối với người thừa kế chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản:*
 - + *Nếu có con: áp dụng thế vị*
 - + *Không có con: không được hưởng*
- Đối với người thừa kế chết sau người để lại di sản: chia bình thường